

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2023

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-ĐHDL ngày 31/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ và Biên bản số 248/BB-ĐHDL ngày 13/02/2023 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Điện lực phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ các ngành năm 2023.

Trường Đại học Điện lực thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ năm 2023 như sau:

I. Các ngành tuyển sinh

1.1. Khối ngành kỹ thuật (V)

- Tổng chỉ tiêu: 380

- Các ngành gồm:

STT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu năm 2023
1	Kỹ thuật điện	8520201	60
2	Kỹ thuật điện tử	8520203	40
3	Kỹ thuật năng lượng	8520135	20
4	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá	8520216	60
5	Kỹ thuật cơ khí	8520103	50
6	Công nghệ thông tin	8480201	50
7	Quản lý năng lượng	8510602	70
8	Quản lý công nghiệp	8510601	30

1.2. Khối ngành kinh tế (III)

- Tổng chỉ tiêu: 80

- Các ngành gồm:

STT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu năm 2023
1	Quản trị Kinh doanh	8340101	50
2	Tài chính – Ngân hàng	8340201	30

AP

II. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh

2.1. Kế hoạch tuyển sinh

- Đợt 1: tháng 5 năm 2023
- Đợt 2: tháng 9 năm 2023
- Đợt 3: tháng 12 năm 2023

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Cách thức xét tuyển căn cứ số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, điểm xét tuyển là điểm trung bình học tập (gồm cả các học phần bổ sung kiến thức nếu có) và điểm ưu tiên theo đối tượng. Cách tính điểm xét tuyển thạc sĩ được thực hiện theo hướng dẫn tại *Phụ lục 1*.

III. Hình thức đào tạo, thời gian đào tạo và địa điểm đào tạo

3.1. Hình thức và thời gian đào tạo: Chính quy (1,5 năm); Vừa học vừa làm (02 năm)

3.2. Địa điểm: tại Trường Đại học Điện lực

IV. Đối tượng và điều kiện dự thi

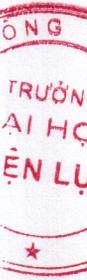
4.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

- a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;
- b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

4.2. Ngành phù hợp được nêu tại Điểm a, Mục 4.1 là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho học viên nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ. Đối với các ngành quản trị và quản lý đào tạo theo định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị và quản lý.

4.3. Ứng viên dự tuyển đáp ứng được yêu cầu quy định tại Điểm b Mục 4.1 khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;



b) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 hoặc tương đương trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Giấy chứng nhận tiếng Anh đạt trình độ tương đương từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường cấp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 2* của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực đến ngày đăng ký dự tuyển.

4.4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký học theo các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) được giảng dạy bằng tiếng Việt.

4.5. Điều kiện về lý lịch

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4.6. Điều kiện về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học trường Đại học Điện lực sẽ xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo.

V. Đối tượng và chính sách ưu tiên

5.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- b) Con liệt sĩ;
- c) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- d) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Mục f;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học;
- f) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp

hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 5.1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 0.25 điểm vào điểm xét tuyển.

VI. Hồ sơ dự thi (theo mẫu, xếp theo thứ tự)

1. Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu quy định của Trường);
2. Lý lịch khoa học (CV, theo mẫu của Trường) của thí sinh;
3. Bài luận cá nhân giới thiệu về bản thân, mục đích học tập, kỹ năng, kinh nghiệm công tác (theo mẫu quy định của Trường);
4. Bản sao công chứng Bằng và Bảng điểm đại học. Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải nộp thêm Bản xác nhận văn bằng đại học của cục Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh đăng ký theo văn bằng 2 thì phải nộp thêm bản sao công chứng bằng và bảng điểm văn bằng 1;
5. Bản sao công chứng kết quả học chuyển đổi, bổ sung kiến thức (đối với thí sinh phải học bổ sung kiến thức);
6. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương;
7. Bản sao giấy khai sinh và thẻ căn cước công dân;
8. Giấy chứng nhận sức khỏe có xác nhận của Bệnh viện đa khoa;
9. Các giấy tờ ưu tiên (nếu có);

VII. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ tuyển sinh

7.1. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ

- Đợt 1: Từ ngày 1/2/2023 đến hết ngày 30/4/2023. Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 15/4/2023.

- Đợt 2: Từ ngày 01/6/2023 đến hết ngày 15/8/2023. Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 30/7/2023.

- Đợt 3: Từ ngày 20/9/2023 đến hết ngày 30/11/2023. Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 10/11/2023.

Hồ sơ đã nộp không phát hành trở lại.

7.2. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ

Tại phòng Đào tạo Sau Đại học - Phòng A405 - tầng 4 nhà A - Trường Đại học Điện lực - số 235 đường Hoàng Quốc Việt, Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 0916866996 (Đ/c Bùi Thị Phương, Phòng ĐTSĐH); 0947938888 (Đ/c Lê Hồng Phương, Phòng ĐTSĐH).

VIII. Thời gian, địa điểm học bổ sung kiến thức, lịch xét tuyển và kế hoạch học tập

8.1. Thời gian học bổ sung kiến thức, lịch xét tuyển và kế hoạch học tập

- Đợt 1:

+ Thời gian học bổ kiến thức: từ ngày 20/4/2023 đến 20/5/2023, học vào các ngày thứ Bảy, chủ Nhật và các buổi tối.

+ Lịch xét tuyển: từ ngày 21/5/2023 đến 30/5/2023.

+ Thời gian công bố kết quả xét tuyển: trước 01/6/2023

+ Kế hoạch học tập học kỳ 1: dự kiến trước 20/6/2023

- Đợt 2:

+ Thời gian học bổ kiến thức: từ ngày 01/8/2023 đến 01/9/2023, học vào các ngày thứ Bảy, chủ Nhật và các buổi tối.

+ Lịch xét tuyển: từ ngày 02/9/2023 đến 10/9/2023.

+ Thời gian công bố kết quả xét tuyển: trước 15/9/2023

+ Kế hoạch học tập học kỳ 1: dự kiến trước 30/9/2023

- Đợt 3:

+ Thời gian học bổ kiến thức: từ ngày 15/11/2023 đến 15/12/2023, học vào các ngày thứ Bảy, chủ Nhật và các buổi tối.

+ Lịch xét tuyển: từ ngày 16/12/2023 đến 20/12/2023.

+ Thời gian công bố kết quả xét tuyển: trước 31/12/2023

+ Kế hoạch học tập học kỳ 1: dự kiến trước 20/01/2024

8.2. Hình thức học và địa điểm học

- Hình thức học bổ sung kiến thức: trực tiếp hoặc trực tuyến (nếu số lượng thí sinh học bổ sung kiến thức dưới 05 thí sinh).

- Địa điểm tổ chức học bổ sung kiến thức được tổ chức tại Trường Đại học Điện lực; Số 235 Hoàng Quốc Việt, thành phố Hà Nội.

IX. Kinh phí tuyển sinh và đào tạo khoá học

9.1. Kinh phí tuyển sinh

- Lệ phí đăng ký tuyển sinh: 50.000đ/ hồ sơ;

- Lệ phí dự tuyển: 500.000đ/ thí sinh;

- Lệ phí học bổ sung kiến thức: khối kinh tế (431.000 đ/tín chỉ); khối kỹ thuật (523.000đ/ tín chỉ).

9.2. Kinh phí đào tạo khoá học

Học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường Đại học Điện lực, mức tăng tối đa 10%/ năm.

X. THÔNG TIN LIÊN HỆ

PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Địa chỉ: Phòng A405, tầng 4, nhà A, Trường Đại học Điện lực

Số 235 đường Hoàng Quốc Việt, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Website (trường ĐHĐL): <http://epu.edu.vn>;

Website (Phòng Đào tạo SDH): <http://dgs.epu.edu.vn>;

Email (Phòng Đào tạo SDH) : dgs@epu.edu.vn

Trường Đại học Điện lực trân trọng thông báo để những cá nhân có đủ điều kiện dự tuyển Thạc sĩ được biết, đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển đúng hạn./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (để b/c);
- Bộ Công thương (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Hội đồng tuyển sinh ĐHĐL;
- Đăng Website Trường ĐHĐL;
- Lưu: VT; ĐTSĐH, Doanh LT (100).

Q. HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Châu

PHỤ LỤC 1**Hướng dẫn tính điểm xét tuyển thạc sĩ***(Kèm theo Thông báo số: 280/TB-ĐHĐL ngày 16 tháng 02 năm 2023)*

Điểm xét tuyển trong tuyển sinh thạc sĩ được tính bằng điểm trung bình học tập và điểm ưu tiên theo đối tượng, theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu xét tuyển của từng ngành tuyển sinh.

Gọi điểm xét tuyển là ĐXT, thì $\text{ĐXT} = A+B$,

- A là điểm trung bình học tập, lẻ đến 02 chữ số thập phân và được tính như sau:

$$A = \frac{A_1 \cdot n_1 + A_2 \cdot n_2}{n_1 + n_2}$$

trong đó:

- + A_1 : Điểm trung bình chung toàn khoá học trong chương trình đại học;
 - + n_1 : Tổng số tín chỉ trong chương trình đại học;
 - + A_2 : Điểm trung bình chung các học phần học bổ sung kiến thức (nếu có) trước khi xét tuyển;
 - + n_2 : Tổng số tín chỉ các học phần bổ sung kiến thức của các thí sinh tốt nghiệp ngành gần với ngành dự tuyển;
- B là điểm ưu tiên theo đối tượng (0,25);

Lưu ý: Điểm xét tuyển trong tuyển sinh thạc sĩ của Nhà trường được tính theo thang điểm tích lũy trong đào tạo tín chỉ (thang điểm 4). Trường hợp thí sinh dự tuyển tốt nghiệp đại học hệ niên chế, các thành phần trong công thức tính điểm lấy theo thang của điểm trung bình toàn khoá học (thang điểm 10), sau đó A sẽ được quy đổi sang thang điểm 4 theo bảng sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4
1	5,00÷5.22	2.00	12	7.63÷7.86	3.10
2	5.23÷5.46	2.10	13	7.87÷8.10	3.20
3	5.47÷5.7	2.20	14	8.11÷8.34	3.30
4	5.71÷5.94	2.30	15	8.35÷8.58	3.40
5	5.95÷6.18	2.40	16	8.59÷8.82	3.50
6	6.19÷6.42	2.50	17	8.83÷9.06	3.60
7	6.43÷6.66	2.60	18	9.07÷9.3	3.70
8	6.67÷6.90	2.70	19	9.31÷9.54	3.80
9	6.91÷7.14	2.80	20	9.55÷9.78	3.90
10	7.15÷7.38	2.90	21	9.79÷10.0	4.00
11	7.39÷7.62	3.00			

✍

PHỤ LỤC 2

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông báo số: 280/TB-ĐHĐL ngày 16 tháng 02 năm 2023)

Đối tượng	Tên ngành/ chuyên ngành	Môn học bổ sung kiến thức
1. Ngành kỹ thuật điện		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp</i>	Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử; Các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực Điện, điện tử và Tự động hoá nhưng có chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử của Trường	Không phải học bổ sung
<i>Ngành gần</i>	Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá; Các ngành khác lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử của Trường	<ol style="list-style-type: none"> 1. Lý thuyết mạch (02 TC) 2. Máy điện (02 TC) 3. Phân tích chế độ hệ thống điện (02 TC) 4. Bảo vệ rơ le (02 TC) 5. Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp (02 TC)
2. Ngành Quản lý năng lượng		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp</i>	Quản lý năng lượng	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần</i>	Quản trị kinh doanh; khoa học quản lý; Quản trị nguồn nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý dự án; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Bảo dưỡng công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kinh tế công nghiệp; Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Vận hành kinh tế hệ thống điện (03 TC) 2. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (03 TC) 3. Cơ sở kinh tế năng lượng (02 TC)

	thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật điện; kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá; Kỹ thuật môi trường; Các ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý, công nghệ kỹ thuật và kỹ thuật khác.	
3. Ngành Quản lý công nghiệp		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp</i>	Quản lý công nghiệp	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần</i>	Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh quốc tế; kinh doanh thương mại khoa học quản lý; Quản trị nguồn nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý dự án; Kinh tế; Thống kê kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Toán kinh tế; Quản lý năng lượng; kinh tế công nghiệp; Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng ; Công nghệ chế tạo máy; công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật nhiệt; Bảo dưỡng công nghiệp; Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá; Công nghệ vật liệu; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kinh tế công nghiệp; Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật điện; kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá; Kỹ thuật dệt, Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường; công nghệ thực phẩm; Kỹ thuật thực phẩm; Công nghệ sợi, dệt; Công nghệ vật liệu dệt, may; Công nghệ dệt, may; Công nghệ da giày; Khai thác vận tải; Kinh tế vận tải; Các ngành thuộc lĩnh vực kinh doanh và quản lý, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, dịch vụ vận tải khác.	1.Kinh tế công nghiệp (02 TC) 2.Quản lý tác nghiệp (03 TC) 3.Định mức kinh tế - kỹ thuật (02 TC)
4. Ngành công nghệ thông tin		



Ngành đúng và phù hợp	Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Thương mại điện tử; Các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin nhưng chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin của Trường.	Không phải học bổ sung kiến thức
Ngành gần	Toán ứng dụng; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông; Kỹ thuật điện tử, truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Su phạm Tin học; Su phạm Toán học; Kỹ thuật điện tử, viễn thông; Toán học; Khoa học tính toán; Toán tin; Toán cơ; Quản lý thông tin; Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; Các ngành khác các lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin của Trường.	1. Công nghệ phần mềm (02 TC) 2. Nguyên lý lập trình hướng đối tượng (02 TC) 3. Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật (02 TC)
Ngành Kỹ thuật điện tử		
Ngành đúng và ngành phù hợp	Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	Không phải học bổ sung kiến thức
Ngành gần	Ngành gần với chuyên ngành đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật điện tử khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III: Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông.	1. Lý thuyết mạch 1 (02 TC) 2. Xử lý tín hiệu số (03 TC) 3. Điện tử số 1 (03 TC)

6. Ngành Kỹ thuật năng lượng		
<i>Ngành đúng và phù hợp</i>	Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt, Năng lượng tái tạo, Công nghệ kỹ thuật năng lượng (đào tạo thí điểm), Kỹ thuật năng lượng (đào tạo thí điểm), và các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực năng lượng nhưng chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật năng lượng của Trường.	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần</i>	Kỹ thuật cơ khí ; Kỹ thuật cơ điện tử ; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật vật liệu; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Các ngành khác các lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ Kỹ thuật năng lượng của Trường.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhiệt động kỹ thuật (02 TC); 2. Truyền nhiệt (02 TC); 3. Thiết bị trao đổi nhiệt (02 TC)
7. Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp</i>	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần</i>	Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - Viễn thông; Các ngành khác do Hội đồng khoa quyết định từng trường hợp cụ thể.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Điều khiển logic và lập trình PLC (02 TC) 2. Điện tử công suất (02 TC) 3. Trang bị điện (02 TC)

8. Ngành Quản trị kinh doanh		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp</i>	Ngành Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh quốc tế và Kinh doanh thương mại, nhóm ngành Kinh doanh và quản lý	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần</i>	Quản lý công nghiệp và Kinh tế học, Khoa học chính trị, Luật, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Toán và Thống kê, Máy tính và Công nghệ thông tin, Kiến trúc và xây dựng, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, Môi trường và bảo vệ môi trường, Báo chí và thông tin và những ngành khác (xét theo TH cụ thể).	1. Quản trị học (02 TC) 2. Quản lý tài chính (02 TC) 3. Phương pháp tối ưu trong kinh tế (02 TC)
9. Ngành tài chính ngân hàng		
<i>Ngành đúng và phù hợp</i>	Ngành Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm.	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần</i>	Ngành gần với ngành đào tạo thạc sĩ: Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh và quản lý (nhưng không thuộc nhóm 1); Quản lý công nghiệp; Kinh tế học; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; Khoa học chính trị; Luật; Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến; Toán và Thống kê; Máy tính và Công nghệ thông tin; Kiến trúc và xây dựng; Dịch vụ vận tải; Môi trường và bảo vệ môi trường, Báo chí và thông tin và những ngành khác.	1. Quản lý tài chính (02 TC) 2. Kế toán quản trị (02 TC) 3. Phương pháp tối ưu trong kinh tế (02 TC)
10. Ngành Kỹ thuật cơ khí		
<i>Ngành đúng và phù hợp</i>	Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ khí; Các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực cơ khí nhưng kỹ thuật cơ khí động lực, kỹ thuật tàu thủy, kỹ thuật hàng không nhưng chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí của Trường	Không phải học bổ sung kiến thức

Ngành gần	Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ ô tô; các ngành khác các lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành công nghệ kỹ thuật cơ khí của Trường.	1. Cơ sở thiết kế máy (03 TC) 2. Công nghệ chế tạo máy (02 TC) 3. Cơ kỹ thuật (03 TC)
------------------	---	---

Chú ý: Danh mục ngành gần của từng ngành đào tạo thạc sĩ và số học phân bổ sung kiến thức phải học đối với đối tượng ngành gần sẽ được cập nhật bổ sung trên cơ sở chương trình đào tạo thạc sĩ hiệu chỉnh được ban hành trong thời gian tới.



PHỤ LỤC 3

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương
Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng
trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

(Kèm theo Thông báo số: 280/TB-ĐHĐL ngày 16 tháng 02 năm 2023)

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm từ: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm từ: 160-179
		TOEIC (04 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe- Zertifikat B1	Goethe- Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4

5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

A

PHỤ LỤC 4

Danh sách các đơn vị được BGD&ĐT cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ Ngoại ngữ (tiếng Anh) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
(Kèm theo Thông báo số: 280/TB-ĐH&ĐL ngày 16 tháng 02 năm 2023)

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ B1 - Tiếng Anh
1	Trường đại học Ngoại Ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội	x
2	Trường đại học Hà Nội	x
3	Trường đại học Sư phạm Hà Nội	x
4	Đại học Thái Nguyên	x
5	Trường đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng	x
6	Trường đại học Ngoại Ngữ - Đại học Huế	x
7	Trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	x
8	Trường đại học Cần Thơ	x
9	Trường đại học Vinh	x
10	Học viện An ninh nhân dân	x
11	Trường đại học Sài Gòn	x
12	Trường đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	x
13	Trường đại học Trà Vinh	x
14	Trường đại học Văn Lang	x
15	Trường đại học Quy Nhơn	x
16	Trường đại học Tây Nguyên	x
17	Trường đại học Công nghiệp TP.Hồ Chí Minh	x
18	Học viện Báo chí và tuyên truyền	x
19	Trường đại học Công nghiệp thực phẩm TP.Hồ Chí Minh	x
20	Học viện Khoa học quân sự	x
21	Trường ĐH Thương Mại	x
22	Học viện Cảnh sát nhân dân	x
23	Trường ĐH khoa học xã hội và nhân văn (ĐHQG TP.HCM)	x
24	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	x
25	Đại học Bách khoa Hà Nội	x

A